

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/DS-ST
Ngày 27-10-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản, góp hụi, yêu cầu tuyên bố hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng
đất vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Kim Thành
2. Ông Nguyễn Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2019/TLST- DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, góp hụi, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp BC, xã TD, huyện GD, tỉnh TN; có mặt.

Người đại diện cho chị L là ông Đặng Tấn L1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp Bến Mương, xã TD, huyện GD, tỉnh TN, theo văn bản ủy quyền số 198, quyền số 01 ngày 25-5-2020 của Ủy ban nhân dân xã TD, huyện GD; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1982; có mặt;
Cùng địa chỉ: ấp BC, xã TD, huyện GD, tỉnh TN.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn H1, sinh năm 1968; vắng mặt.
2. Chị Đỗ Thị C, sinh năm 1968; vắng mặt.

3. Ông Ngô Văn D1, sinh năm 1944, cha chồng chị L; vắng mặt.
 4. Bà Trần Kim N, sinh năm 1950, mẹ chồng chị L; vắng mặt.
 5. Anh Ngô Quốc B, sinh năm 1996, con chị L; vắng mặt.
 6. Chị Ngô Thị Mỹ T, sinh năm 1998, con chị L; vắng mặt.
 7. Bà Nguyễn Thị C1; vắng mặt.
- Cùng địa chỉ: ấp BC, xã TD, huyện GD, tỉnh TN.
8. Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp BV, xã PT, huyện GD, tỉnh TN; vắng mặt.

NỘI D V U Á N:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-11-2019, ngày 11-12-2019 và đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 31-12-2019 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị L và người đại diện trình bày: yêu cầu vợ chồng chị D, anh H trả số tiền nợ vay là 247.930.000 đồng, tiền lãi suất không yêu cầu trả, theo giấy mượn tiền lập ngày 27-01-2017 âm lịch và giấy mượn tiền lập ngày 30-01-2018; chị D đã trả được 5.000.000 đồng, còn nợ lại 242.930.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng chị D, anh H trả 143.700.000 đồng tiền nợ hui trong các dây hui do chị D làm chủ hui, chị L là hui viên; hui đã mất nhưng chị D không giao cụ thể như sau:

- Dây hui 500.000 đồng khai ngày 15-10-2016 AL (14-11-2016 DL) gồm 27 phần, mỗi tháng khai hui 02 lần vào ngày 15 và ngày 30; chị L tham gia 02 phần lấy tên Vợ Hiền, mua của chị D 02 phần hui trong danh sách hui viên ghi tên Hùng Mạnh (con chị D) và H (chồng chị D) vào ngày 30-11 âm lịch với giá 15.388.000 đồng (7.694.000 đồng một phần x 2).

- Dây hui 1.000.000 đồng khai ngày 10-02-2017 gồm 21 phần, mỗi tháng khai hui 01 lần vào ngày 10; chị L tham gia 01 phần lấy tên Vợ Hiền; mua hui 03 phần gồm: bà C1, bà S vào ngày 10-02-2017 với giá 22.960.000 đồng (11.480.000 đồng một phần x 2), mua 01 phần của bà Xiêu vào ngày 10-3-2017 với giá 11.400.000 đồng.

- Dây hui 200.000 đồng khai ngày 30-7-2016 AL gồm 25 phần, mỗi tháng khai hui 02 lần vào ngày 15 và 30; chị L mua 02 phần gồm: bà C1 vào ngày 25-12-2016 với giá 3.340.000 đồng, 01 phần của bà S vào ngày 25-12-2016 với giá 3.340.000 đồng.

- Dây hui 100.000 đồng khai ngày 30-10-2016 AL gồm 45 phần, mỗi tháng khai hui 02 lần vào ngày 15 và 30; chị L tham gia 01 phần lấy tên là Hiền, mua hui 02 phần hui của vợ Hai Bánh và bé Đức không nhớ ngày nào với giá 5.228.000 đồng (2.614.000 đồng x 2).

Ngày 21-11- 2019 vợ chồng chị D chuyển nhượng cho vợ chồng anh H1, chị C nhà và phần đất diện tích 1.247 m² gồm thửa số 270, 315 bản đồ số 37 tại ấp BC, xã TD, huyện GD nhằm mục đích mục đích tảo tán tài sản trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Chị L yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị D với vợ chồng anh H1 vô hiệu.

Tại phiên tòa chị D thừa nhận có vay tiền của chị L 03 lần, lần 1 ngày 27 tháng 01 năm 2017 vay 50.000.000 đồng có làm giấy tay chị L giữ, lần 2 vay 50.000.000 đồng ngày 22-3-2017 viết giấy mượn tiền ghi ngày 27-01-2017 cộng luôn số tiền vay lần 1 là 100.000.000 đồng, lần 3 vay 20.000.000 đồng không nhớ ngày tháng năm 2017 không có làm giấy. Đến ngày 30-01-2018 viết giấy mượn tiền cộng chung thành 147.930.000 đồng, trong đó tiền vay là 120.000.000 đồng, 27.930.000 đồng là tiền lãi. Chị D, anh H đã trả cho chị L được 56.000.000 đồng.

Về tiền nợ hụi chị D thừa nhận chị L có tham gia chơi hụi và mua hụi trong các dây hụi do chị làm chủ hụi là đúng. Tuy nhiên, hụi mãn chị đã trả tiền nợ hụi cho chị L xong.

Chị L yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị D với vợ chồng anh H1 vô hiệu, vợ chồng chị D không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh H1, chị C trình bày: Ngày 21-11-2019 vợ chồng anh có nhận chuyển nhượng của vợ chồng chị D, anh H một nhà và phần đất diện tích 1.247 m² gồm thửa số 270, 315 bản đồ số 37 tại ấp BC, xã TD, huyện GD với giá 1.550.000.000 đồng, đã trả đủ tiền, nhà, đất cho vợ chồng chị D thuê lại trong thời hạn 01 năm giới giá 45.000.000 đồng. Chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu vợ chồng anh không đồng ý.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội D vụ án: căn cứ Điều 117, 122, 124, 131, 398, 407, 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về khoản tiền vay: xét thấy giấy mượn tiền lập ngày 30-01-2018 thể hiện cộng chung số tiền đã vay 02 lần trước đó theo giấy mượn tiền lập ngày 27-01-2017 và lần vay thứ 03 thành 147.930.000 đồng; chị L yêu cầu vợ chồng chị D trả 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền lập ngày 27-01-2017 là không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận. Chị L thừa nhận chị D đã trả được 5.000.000 đồng, còn chị D cho rằng đã trả cho chị L 56.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc vợ chồng chị D phải trả cho chị L số tiền 142.930.000 đồng. Tiền lãi suất chị L rút yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

- Về tiền nợ hụi: tại phiên tòa chị D thừa nhận chị L có tham gia chơi các dây hụi do chị D làm chủ và có mua lại phần hụi của hụi viên là đúng. Chị L cho rằng các dây hụi nêu trên đã mãn nhưng tiền hốt hụi chị D chưa giao; chị D cho rằng đã giao xong nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Tại phiên tòa chị L yêu cầu vợ chồng chị D trả khoản tiền nợ hụi trong các dây hụi nêu trên là 129.944.000 có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Còn lại 13.756.000 đồng tiền nợ hụi chị L rút yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét

xử đình chỉ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị D với vợ chồng anh H1 vô hiệu, do giả tạo; các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông Đủ, bà N, anh B, chị T, anh H1, bà C, bà C1, bà S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý lý. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đủ, bà N, anh B, chị T, anh H1, bà C, bà C1, bà S và anh H là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về khoản tiền vay: Theo đơn khởi kiện chị L yêu cầu vợ chồng chị D trả tiền cho vay tổng cộng là: 247.930.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án chị L trình bày chị D đã trả được 5.000.000 đồng vào ngày 30-12-2019 còn nợ lại 242.930.000 đồng. Chị D, anh H thừa nhận có vay của chị L tổng cộng 147.930.000 đồng (Trong đó tiền vay là 120.000.000 đồng, 27.930.000 đồng là tiền lãi), đã trả được 56.000.000 đồng, còn nợ lại 91.930.000 đồng.

[2.1] Căn cứ vào lời trình bày của chị L và chị D tại biên bản đối chất ngày 18-5-2020 có cơ sở xác định: ngày 27-01-2017 âm lịch chị L cho vợ chồng chị D vay lần 1 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 22-3-2017 cho vay tiếp lần 2 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 22-3-2017 vợ chồng chị D viết giấy mượn tiền ghi ngày 27-01-2017 với tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Chị L cho rằng lần 3 và lần 4 cho vay ngày tháng nào không nhớ trong năm 2017 mỗi lần cho vay 50.000.000 đồng, lần 5 ngày tháng nào không nhớ trong năm 2017 cho vay 20.000.000 đồng. Chị D cho rằng lần 3 vay của chị L 20.000.000 đồng và mượn tiền hụi 27.930.000 đồng không nhớ ngày tháng năm 2017 không có làm giấy. Theo giấy mượn tiền lập ngày 30-01-2018 vợ chồng chị D viết có nội D: “*Vợ chồng chị D có mượn tiền của chị L để làm ăn cộng chung, mượn lần 1 là 50.000.000 đồng, lần 2 là 50.000.000 đồng, lần 3 là 20.000.000 đồng, hụi mượn lần 4 là 15.630.000 đồng, hụi mượn lần 5 là 12.300.000 đồng, tổng cộng: 147.930.000 đồng*”. Tại phiên tòa chị D cũng thừa nhận nợ chị L tổng cộng là 147.930.000 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị D đã vay của chị L 147.930.000 đồng. Chị L yêu cầu vợ chồng chị D trả số tiền 100.000.000 đồng cho các lần vay thứ 3, thứ 4 là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2.] Chị L cho rằng ngày 30-12-2019 vợ chồng chị D trả được 5.000.000 đồng tiền vay tại nhà chị D. Chị D, anh H cho rằng trả tiền vay cho chị L 02 lần, lần 01 là 6.000.000 đồng, lần 2 là 50.000.000 đồng có anh Tú chứng kiến, tổng cộng 56.000.000 đồng, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Trong quá trình lấy lời khai anh Tú trình bày có thấy chị D đưa tiền cho chị L một lần nhưng không biết bao nhiêu. Như vậy, có đủ căn cứ xác định chị D đã

trả cho chị L số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ lại 142.930.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L. Buộc vợ chồng chị D phải trả cho chị L số tiền vay tổng cộng 142.930.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của chị L yêu cầu vợ chồng chị D trả 100.000.000 đồng tiền vay là có căn cứ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi chị L rút yêu cầu khởi kiện. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử.

[3] Về tiền nợ hụi:

[3.1] Chị L trình bày tham gia chơi hụi do chị D làm chủ, chị D còn nợ tiền hụi cụ thể từng dây như sau:

- Dây hụi 500.000 đồng khai ngày 15-10-2016 âm lịch (14-11-2016) gồm 27 phần, mỗi tháng khai hụi 02 lần vào ngày 15 và ngày 30; chị L tham gia 02 phần lấy tên Vợ Hiền, mua của chị D 02 phần hụi trong danh sách hụi viên ghi tên Hùng Mạnh (con chị D) và H (chồng chị D) vào ngày 30-11 âm lịch với giá 15.388.000 đồng (7.694.000 đồng một phần x 2). Trong đó 02 phần hụi do chị L trực tiếp tham gia hốt được 25.000.000 đồng trừ 400.000 đồng tiền cò còn lại 24.600.000 đồng, 02 phần hụi mua của chị D hốt được 23.500.000 đồng trừ 400.000 đồng tiền cò còn lại 23.100.000 đồng; chị D chưa giao tiền hụi tổng cộng 47.700.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng khai ngày 10-02-2017 gồm 21 phần, mỗi tháng khai hụi 01 lần vào ngày 10; chị L tham gia 01 phần tên Vợ Hiền, mua 03 phần hụi gồm: bà C1, bà S vào ngày 10-02-2017 với giá 22.960.000 đồng (11.480.000 đồng một phần x 2); mua 01 phần hụi của bà Xiêu vào ngày 10-3-2017 với giá 11.400.000 đồng. Phần hụi chị L tham gia hốt chót được 20.000.000 đồng - 400.000 đồng tiền cò còn lại 19.600.000 đồng. Còn lại 03 phần hụi mua: phần hụi hốt lần thứ 20 được 19.000.000 đồng trừ 400.000 đồng tiền cò còn lại 18.600.000 đồng, phần hụi hốt lần thứ 19 được 18.000.000 đồng trừ 400.000 đồng tiền cò còn lại 17.600.000 đồng, phần hụi hốt lần thứ 18 được 17.000.000 đồng trừ 400.000 đồng tiền cò còn lại 16.600.000 đồng; chị D chưa giao tiền hụi tổng cộng: 72.400.000 đồng.

- Dây hụi 200.000 đồng khai ngày 30-7-2016 âm lịch gồm 25 phần, mỗi tháng khai hụi 02 lần vào ngày 15 và 30; chị L mua của bà C1 một phần vào ngày 25-12-2016 với giá 3.340.000 đồng, mua của bà S một phần vào ngày 25-12-2016 với giá 3.340.000 đồng. Một phần hụi hốt chót được 4.800.000 đồng trừ 100.000 đồng tiền cò còn lại 4.700.000 đồng, một phần hụi hốt kế chót được 4.600.000 đồng trừ 100.000 đồng tiền cò còn lại 4.500.000 đồng; chị D chưa giao tiền hụi tổng cộng: 9.200.000 đồng.

- Dây hụi 100.000 đồng khai ngày 30-10-2016 âm lịch gồm 45 phần, mỗi tháng khai hụi 02 lần vào ngày 15 và 30; chị L tham gia 01 phần lấy tên là Hiền, mua hụi 01 phần hụi của vợ Hai Bánh và 01 phần hụi của bé Đức không nhớ

ngày nào với giá 5.228.000 đồng (2.614.000 đồng x 2). Phần hui của chị L hót chót được 4.400.000 đồng trừ 50.000 đồng tiền cò còn lại 4.350.000 đồng, phần hui của vợ Hai Bánh hót được 4.300.000 đồng trừ 50.000 đồng tiền cò còn lại 4.250.000 đồng, phần hui của bé Đực 4.200.000 đồng trừ 50.000 đồng tiền cò còn lại 4.150.000 đồng; chị D chưa giao tiền hui tổng cộng: 12.750.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ hui mà vợ chồng chị D còn nợ chị L là 142.050.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn chị L rút lại yêu cầu khởi kiện đối với hai phần hui mua của vợ Hai Bánh và bé Đực và một phần tiền hui trong các dây hui nêu trên tổng cộng 13.756.000 đồng, chỉ yêu cầu vợ chồng chị D trả 129.944.000 đồng tiền nợ hui.

[3.2] Căn cứ vào danh sách hui viên, giấy bán hui và trình bày của chị D tại phiên tòa, chị D thừa nhận chị là chủ hui, chị L là hui viên có tham gia chơi hui và mua hui trong tất cả các dây hui nêu trên; thừa nhận có nhận tiền mua hui của chị L và giao cho người bán hui, giấy mua bán hui là do chị D viết. Đến khi hui mãn chị đã trả đủ tiền hui cho chị L trong các dây hui nêu trên, có làm biên nhận giao cho chị L giữ.

[3.3] Xét thấy, tại biên bản đối chất ngày 18-5-2020 chị L và D trình bày: “*Khi hui viên hót hui, chủ hui giao tiền cho hui viên có làm biên nhận và ký tên*”. Tại phiên tòa chị L không thừa nhận và cho rằng chị D chưa trả tiền nợ hui; chị D không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc vợ chồng chị D phải trả 129.944.000 đồng tiền nợ hui là có căn cứ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị L yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị D với vợ chồng anh H1 vô hiệu do giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

[4.1] Xét thấy, trong quá trình lấy lời khai vợ chồng anh H1 và vợ chồng chị D thừa nhận, ngày 21-11- 2019 vợ chồng anh H1 có nhận chuyển nhượng của vợ chồng chị D, anh H nhà và phần đất diện tích 1.247 m² gồm thửa số 270, 315 bản đồ số 37 tại ấp BC, xã TD, huyện GD với giá thỏa thuận là 1.550.000.000 đồng, nhưng giá ghi trong hợp đồng là 200.000.000 đồng không phải là giá thật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 398 của Bộ luật dân sự năm 2015 giá chuyển nhượng là một trong những điều khoản chủ yếu trong nội D của hợp đồng, cho nên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 124 và Điều 407 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.2] Mặt khác, trước khi chuyển nhượng nhà, đất cho vợ chồng anh H1, vợ chồng chị D còn nợ tiền vay và tiền nợ hui của chị L; sau khi chuyển nhượng nhà, đất lại không trả nợ cho chị L. Theo kết quả xác minh và lời trình bày của chị D tại phiên tòa thì ngoài nhà và đất nêu trên vợ chồng chị D không còn tài sản nào khác; hiện tại không còn khả năng để thanh toán cho chị L.

[4.3] Như vậy, có cơ sở xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 933, quyển số 05 do Ủy ban nhân dân xã TD, huyện GD chứng thực ngày

21-11-2019 giữa vợ chồng anh H1 với vợ chồng chị D là giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 124, và Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015: “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận*”. Xét thấy, qua xem xét thẩm định tại chỗ nhà, đất vợ chồng chị D đang quản lý sử dụng, cho nên không buộc vợ chồng anh H1 phải trả lại nhà, đất. Chị D thừa nhận đã nhận của vợ chồng anh H1 số tiền 1.550.000.000 đồng, do đó cần buộc vợ chồng chị D phải trả lại cho vợ chồng anh H1 số tiền 1.550.000.000 đồng. Đối với hàng rào lưới kẽm B40 trụ xi măng không có xây móng, buộc vợ chồng anh H1 phải di dời ra khỏi đất của vợ chồng chị D. Về bồi thường thiệt hại: do giá trị nhà, đất tại thời điểm định giá thấp hơn giá trị do hai bên thỏa thuận nên không có thiệt hại xảy ra cho nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 3.000.000 đồng. Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 3.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu tiền án phí theo qui định tại Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 122, 124, 131, 398, 407, 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị L “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hội, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu*” đối với bị đơn: anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Trần Văn H1, chị Đỗ Thị C, ông Ngô Văn D1, bà Trần Kim N, anh Ngô Quốc B, chị Ngô Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Thu S.

2. Buộc anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D phải trả cho chị Nguyễn Thị L 272.874.000 đồng (Trong đó tiền nợ vay 142.930.000 đồng, tiền nợ hội 129.944.000 đồng).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D trả tiền nợ vay 100.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết về tiền lãi đối với khoản tiền vay, hai phần hối mua của vợ Hai Bánh, bé Đức và một phần tiền nợ hối trong các dây hối nêu trên tổng cộng 13.756.000 đồng.

4. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 933, quyển số 05 do Ủy ban nhân dân xã TD, huyện GD chứng thực ngày 21-11-2019 giữa bên chuyển nhượng: anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D với bên nhận chuyển nhượng anh Trần Văn H1, chị Đỗ Thị C đối với phần đất diện tích 1.247 m² gồm thửa số 270, 315 bản đồ số 37 tại ấp BC, xã TD, huyện GD vô hiệu.

5. Buộc anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D phải trả lại cho anh Trần Văn H1, chị Đỗ Thị C số tiền 1.550.000.000 (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Buộc anh Trần Văn H1, chị Đỗ Thị C phải di dời hàng rào kẽm B40 ra khỏi phần đất diện tích 1.247 m² gồm thửa số 270, 315 bản đồ số 37 tại ấp BC, xã TD, huyện GD.

7. Buộc anh Trần Văn H1, chị Đỗ Thị C phải trả lại cho anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Trần Văn H1, chị Đỗ Thị C (Bản gốc).

8. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.800.000 đồng, chi phí định giá tài sản 1.200.000 đồng, tổng cộng 3.000.000 đồng. Ghi nhận chị L đã nộp 20.000.000 đồng, hoàn trả cho chị L 17.000.000 đồng (đã trả xong). Buộc Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D phải trả hoàn cho chị L 3.000.000 đồng.

9. Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 10.090.000 đồng tiền tạm ứng án phí do chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009811 ngày 03-12-2019, biên lai số 0009919 ngày 17-12-2019 và biên lai số 0000029 ngày 02-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị L 5.090.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

10. Anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu 13.943.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Riêng anh Nguyễn Văn H, anh Trần Văn H1,

chị Đỗ Thị C, ông Ngô Văn D1, bà Trần Kim N, anh Ngô Quốc B, chị Ngô Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Thu S vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng